

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

S.Đ.K.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai Tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là **397.362.020.000 VND** (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Miền Đông	Phước Hoà – Tân Thành – Bà Rịa –Vũng Tàu
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Đồng Khởi	165D2 An Thuận A - Mỹ Thạnh An, Thị xã Bến Tre
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Trung tâm thương mại Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh tại Tp. HCM	Số 9 Nguyễn Kim , phường 12 - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Hòa Bình	10/b1 tổ 2A, P.Tân Thịnh, Tp.Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.
Chi nhánh tại Đồng Tháp	CCN Vàm Cống, QL 80, Bình Thành, h.Lấp Vò, Đồng Tháp

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I
 Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản
 Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế
 Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á

Vốn đầu tư

111.211.790.000 VND
 62.000.000.000 VND
 2.910.000.000 VND
 24.000.000.000 VND

Công ty con

Cty TNHH Dững Thịnh Phát

Vốn đầu tư

33.000.000.000 VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế	09 tháng đầu năm 2012	33.341.556.851 VND
	09 tháng đầu năm 2011	79.468.285.136 VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại	Ngày 30/09/2012	132.327.592.202 VND
	Ngày 01/01/2012	102.975.186.352 VND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch
Ông : Lê Văn Chung	Thành viên
Ông : Lê Xuân Quế	Thành viên
Bà : Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Ông : Lê Văn Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài chính
Bà : Lê Thị Phụng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Đinh Hoài Ân	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Lê Thị Tính	Ủy viên kiểm soát
Ông : Lê Thanh Hành	Ủy viên kiểm soát

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Thanh Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.080.281.177.672	897.400.539.347
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		46.650.981.701	32.613.021.079
111	1. Tiền	03	16.650.981.701	11.713.021.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	20.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		552.790.667.328	293.971.196.832
131	1. Phải thu khách hàng		323.079.325.989	181.047.241.416
132	2. Trả trước cho người bán		208.135.180.180	102.570.231.152
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	21.576.161.159	10.353.724.264
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		407.310.207.558	406.761.413.201
141	1. Hàng tồn kho	05	407.310.207.558	406.761.413.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.529.321.085	164.054.908.235
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		65.705.800	358.023.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.147.965.753	12.458.528.582
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	1.111.794.123	315.931.489
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		56.203.855.409	150.922.424.964
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		548.573.482.873	480.851.607.954
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.193.850	39.193.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		39.193.850	39.193.850
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

016
NG
PT
XI
O
HAN
YET

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
220	II. Tài sản cố định		223.026.311.703	175.359.853.571
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	25.779.525.015	25.716.048.430
222	- Nguyên giá		31.288.565.083	30.595.549.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.509.040.068)	(4.879.501.183)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	5.204.165.000	4.246.425.000
228	- Nguyên giá		5.204.165.000	4.246.425.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	192.042.621.688	145.397.380.141
240	III. Bất động sản đầu tư	10	74.251.788.737	68.940.338.761
241	- Nguyên giá		88.645.963.350	81.335.026.307
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.394.174.613)	(12.394.687.546)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		239.704.299.386	223.966.981.055
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	219.757.522.871	218.466.981.055
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	24.580.000.000	5.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.633.223.485)	
260	V. Lợi thế thương mại		8.794.588.699	10.553.506.439
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.757.300.497	1.991.734.278
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.757.300.497	1.991.734.278
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.628.854.660.545	1.378.252.147.301

1024
 TỶ
 AN
 Y DƯ
 MA
 GIANG
 T.T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		929.803.058.774	711.161.372.532
310	I. Nợ ngắn hạn		790.620.963.076	589.086.535.532
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	515.117.749.057	440.541.620.223
312	2. Phải trả người bán		189.469.666.251	56.796.163.180
313	3. Người mua trả tiền trước		44.494.842.485	43.552.629.005
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.146.860.009	27.066.231.092
315	5. Phải trả người lao động		210.863.925	174.402.181
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	4.744.202.315	12.502.710.817
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.436.779.034	8.452.779.034
330	II. Nợ dài hạn		139.182.095.698	122.074.837.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	138.682.095.698	121.574.837.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		697.542.264.224	665.581.437.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	697.542.264.224	665.581.437.222
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.362.020.000	397.362.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		141.588.960.000	141.588.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.983.339	1.406.713.187
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.633.030.444	9.303.313.444
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.633.030.444	9.303.313.444
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	3.641.930.795
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.327.592.202	102.975.186.352
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.509.337.547	1.509.337.547
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.628.854.660.545	1.378.252.147.301

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		119.139,00	2.415,00
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

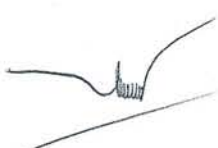
Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	346.271.279.171	266.178.388.713	820.330.807.236	757.558.607.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	22.671.564.009	4.305.778.252	26.450.797.209	29.660.087.943
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	323.599.715.162	261.872.610.461	793.880.010.027	727.898.519.784
11	4. Giá vốn hàng bán	22	285.930.772.946	209.726.546.194	673.887.823.055	576.267.553.995
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.668.942.216	52.146.064.267	119.992.186.972	151.630.965.789
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.718.421.248	1.502.953.090	11.212.992.131	23.418.380.607
22	7. Chi phí tài chính	24	16.369.960.069	13.535.580.668	48.514.246.852	48.257.659.487
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.909.491.416	12.326.715.274	47.111.138.735	30.398.453.652
24	8. Chi phí bán hàng		12.660.964.759	9.701.567.702	21.426.041.986	27.337.159.244
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.190.689.674	6.313.148.284	14.646.538.581	14.847.495.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.165.748.962	24.098.720.703	46.618.351.684	84.607.032.044
31	11. Thu nhập khác		15.310.000	293.982.451	60.292.043	8.501.834.259
32	12. Chi phí khác		3.300.929.330	186.723.822	3.325.046.581	8.189.152.146
40	13. Lợi nhuận khác		(3.285.619.330)	107.258.629	(3.264.754.538)	312.682.113
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(6.092.043.368)	4.859.182.541	(712.449.725)	15.778.499.518
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.788.086.264	29.065.161.873	42.641.147.421	100.698.213.675

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	601.426.615	6.051.494.833	9.299.590.570	21.229.928.539
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.186.659.649	23.013.667.040	33.341.556.851	79.468.285.136
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		3.186.659.649	23.013.667.040	33.341.556.851	79.468.285.136
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	80	579	839	1.995

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phụng

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

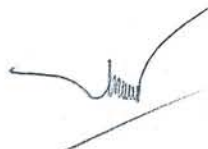
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.366.531.199.874	815.570.677.997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.460.564.719.318)	(936.274.121.177)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.861.299.302)	(11.925.676.328)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(71.141.161.289)	(57.360.532.299)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(67.977.800)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		165.909.224.126	127.137.687.804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.513.368.643)	(196.028.120.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63.708.102.352)	(258.880.084.331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(277.124.366)	(1.060.555.900)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(19.390.000.000)	(43.766.973.891)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	15.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.567.145.329	7.317.349.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.099.979.037)	(21.810.180.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	199.108.920.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.349.552.863.537	878.335.286.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.253.732.804.865)	(824.967.780.389)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(129.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		95.820.058.672	252.347.125.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.011.977.283	(28.343.139.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.613.021.079	102.231.328.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.983.339	60.971.828
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46.650.981.701	73.949.160.734

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là 397.362.020.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; ...

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Cty TNHH Dũng Thịnh Phát
Địa chỉ	Số 09 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP.HCM.
Vốn điều lệ	50.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	66%

Công ty liên kết

- | | |
|---------------|---|
| Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I |
| Địa chỉ | Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. |
| Vốn điều lệ | 380.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 24,65% |
- | | |
|---------------|---|
| Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản |
| Địa chỉ | 290A/6 Đường 955, Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang |
| Vốn điều lệ | 150.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 41,33% |
- | | |
|---------------|---|
| Tên công ty | Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á |
| Địa chỉ | Quốc lộ 81, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp |
| Vốn điều lệ | 120.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 20,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012*

Tên công ty	Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế
Địa chỉ	Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Vốn điều lệ	10.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	26,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang và báo cáo tài chính của các Công ty con ("nhóm Công ty") được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ
	30/9/2012	30/9/2012
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66%

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	12.703.245.730	10.310.451.843
Tiền mặt VND	12.703.245.730	10.310.451.843
Tiền gửi ngân hàng	3.947.735.971	1.402.569.236
Tiền gửi VND	1.466.308.879	1.352.269.617
Tiền gửi ngoại tệ	2.481.427.092	50.299.619
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	20.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	20.900.000.000
Cộng	46.650.981.701	32.613.021.079

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	8.566.479.000	7.892.740.000
- Phải thu khác	13.009.682.159	2.460.984.264
Cộng	21.576.161.159	10.353.724.264

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	1.004.743.739	1.611.400.670
- Nguyên liệu, vật liệu	61.667.082.218	43.964.973.248
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.087.500.000	23.690.446.825
- Hàng gửi đi bán	342.550.881.601	337.494.592.458
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	407.310.207.558	406.761.413.201

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	398.923.600	251.931.489
- Thuế thu nhập cá nhân	712.870.523	64.000.000
- Các khoản phải thu khác		
Cộng	1.111.794.123	315.931.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	22.708.828.544	1.189.305.029	4.360.190.965	2.337.225.075	30.595.549.613
2. Số tăng trong kỳ		197.933.308	945.572.727	403.095.902	1.546.601.937
- Mua sắm mới		197.933.308	945.572.727	282.435.321	1.425.941.356
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác				120.660.581	120.660.581
3. Số giảm trong kỳ		165.255.990	517.500.000	170.830.477	853.586.467
- Thanh lý, nhượng bán		44.595.409	517.500.000	170.830.477	732.925.886
- Giảm khác		120.660.581			120.660.581
4. Số dư cuối kỳ	22.708.828.544	1.221.982.347	4.788.263.692	2.569.490.500	31.288.565.083
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	634.729.932	247.480.811	2.647.628.807	1.349.661.633	4.879.501.183
2. Số tăng trong kỳ	342.047.106	146.499.891	529.012.747	344.905.027	1.362.464.771
- Khấu hao trong kỳ	342.047.106	146.499.891	529.012.747	344.905.027	1.362.464.771
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		44.595.409	517.500.000	170.830.477	732.925.886
- Thanh lý, nhượng bán		44.595.409	517.500.000	170.830.477	732.925.886
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	976.777.038	349.385.293	2.659.141.554	1.523.736.183	5.509.040.068
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.074.098.612	941.824.218	1.712.562.158	987.563.442	25.716.048.430
Tại ngày cuối kỳ	21.732.051.506	872.597.054	2.129.122.138	1.045.754.317	25.779.525.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.246.425.000					4.246.425.000
Số tăng trong kỳ	957.740.000					957.740.000
- Mua trong kỳ	957.740.000					957.740.000
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.204.165.000					5.204.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.246.425.000					4.246.425.000
Tại ngày cuối kỳ	5.204.165.000					5.204.165.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Khu chung cư cao cấp huyện Nhà Bè Tp.HCM	53.096.416	53.096.416
+ Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường giải thoát giao thông	1.118.523.083	1.116.423.083
+ Khu dân cư Bình Khánh 5	12.406.800.005	6.502.659.291
+ Khu dân cư Bình Khánh 3	13.091.331.257	44.509.092
+ Khu dân cư Phường 7 - Thị xã Bến Tre	8.216.699.102	7.699.278.542
+ Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	33.698.258.084	25.545.816.660
+ Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	80.000.000	80.000.000
+ Khu dân cư Hội An - Huyện Chợ Mới	4.729.950.837	4.207.714.192
+ Khu dân cư Hoà Bình	1.520.897.310	1.041.661.056
+ Khu đô thị P.10 Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	854.219.649	760.157.399
+ Khu dân cư Phú Hòa huyện Thoại Sơn	227.551.396	227.551.396
+ Khu dân cư Thị trấn Tri Tôn	57.427.724.116	50.582.313.014
+ Khu dân cư Sao Mai - Lấp Vò		156.000.000
+ Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên	10.156.584.793	
+ Khu dân cư Hàn Quốc	1.080.785.640	
+ Mua đất xây dựng "khu văn phòng và nhà ở cao tầng"	47.380.200.000	47.380.200.000
Cộng	192.042.621.688	145.397.380.141

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	81.335.026.307	12.387.708.698	5.076.771.655	88.645.963.350
- Quyền sử dụng đất	26.494.055.946	10.276.771.655		36.770.827.601
- Nhà	54.840.970.361	2.110.937.043	5.076.771.655	51.875.135.749
II. Giá trị hao mòn lũy kế	12.394.687.546	1.999.487.067		14.394.174.613
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.394.687.546	1.999.487.067		14.394.174.613
III. Giá trị còn lại	68.940.338.761			74.251.788.737
- Quyền sử dụng đất	26.494.055.946			36.770.827.601
- Nhà	42.446.282.815			37.480.961.136

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Cuối kỳ	Đầu năm
11.1 Đầu tư vào công ty liên kết	219.757.522.871	218.466.981.055
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại Công ty (*)	200.121.790.000	199.811.790.000
- Phần lãi trong công ty liên kết thuộc về Công ty	19.635.732.871	18.655.191.055
11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh		
Cộng (11.1)+(11.2)	219.757.522.871	218.466.981.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

(*) Thông tin về công ty liên kết ngày 30/09/2012 như sau:

	Cuối kỳ	
	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	111.211.790.000	24,65%
Công ty CP ĐT Du Lịch và PT Thủy Sản	62.000.000.000	41,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	24.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	2.910.000.000	26,00%
Cộng	200.121.790.000	-

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		24.580.000.000	5.500.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	550.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Công ty CP Nhựt Hồng	1.908.000	19.080.000.000	
- Đầu tư trái phiếu			
Cộng		24.580.000.000	5.500.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	589.666.918	141.432.969
- Chi phí quảng cáo	249.625.789	998.503.168
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.918.007.790	851.798.141
Cộng	2.757.300.497	1.991.734.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngân hàng	512.199.849.057	366.564.299.620
- Vay đối tượng khác	2.917.900.000	73.977.320.603
Cộng	515.117.749.057	440.541.620.223

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.488.952.654	1.898.585.252
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.657.907.355	25.167.645.840
Cộng	28.146.860.009	27.066.231.092

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	22.792.812	38.653.620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.721.409.503	12.464.057.197
+ Chia cổ tức	1.043.084.000	1.043.084.000
+ Thuế TNCN		323.272.265
+ Mượn vốn Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia	925.311.555	9.000.000.000
+ Giữ hộ Công ty CP Truyền thông Quốc tế	1.000.000.000	
+ Phải trả khác (*)	1.753.013.948	2.097.700.932
Cộng	4.744.202.315	12.502.710.817

(*): Chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn).

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngân hàng	99.404.165.600	121.574.837.000
- Vay đối tượng khác	39.277.930.098	
Cộng	138.682.095.698	121.574.837.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
Số dư đầu năm trước	99.126.000.000	141.588.960.000	141.588.960.000	(1.472.150.923)			148.684.418.953	6.161.382.649	6.161.382.649	400.249.993.328
Tăng vốn trong năm	298.236.020.000			2.878.864.110						301.114.884.110
Lãi trong năm trước							66.485.857.024			66.485.857.024
Tăng khác										
Giảm vốn trong năm trước										
Trích lập quỹ										
Lỗ trong năm trước						3.641.930.795	(13.067.723.180)	3.141.930.795	3.141.930.795	(3.141.930.795)
Chia cổ tức							(99.126.000.000)			(99.126.000.000)
Giảm khác							(1.366.445)			(1.366.445)
Số dư cuối năm trước	397.362.020.000	141.588.960.000	141.588.960.000	1.406.713.187		3.641.930.795	102.975.186.352	9.303.313.444	9.303.313.444	665.581.437.222
Tăng vốn trong kỳ				26.015.945						26.015.945
Lãi trong kỳ							33.341.556.851			33.341.556.851
Giảm vốn trong kỳ				(5.566.873)						(5.566.873)
Trích lập quỹ										
Chia cổ tức						1.329.717.000	(3.989.151.000)	1.329.717.000	1.329.717.000	
Giảm khác				(1.401.178.920)						(1.401.178.920)
Số dư cuối kỳ	397.362.020.000	141.588.960.000	141.588.960.000	25.983.339		4.971.647.795	132.327.592.203	10.633.030.444	10.633.030.444	697.542.264.225

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

		Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	%	Đầu năm
		0,00%	0,00%
18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,00%	100,00%
Vốn góp của Nhà nước	397.362.020.000		397.362.020.000
Vốn góp của các cổ đông			
Cộng	397.362.020.000	100%	397.362.020.000
	Cuối kỳ		Đầu năm
18. c) Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	39.736.202		39.736.202
- Cổ phiếu phổ thông	39.736.202		39.736.202
- Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
Doanh thu bán hàng	797.535.673.105	723.947.857.939
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.340.588.676	8.812.070.230
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.454.545.455	24.798.679.558
Cộng	820.330.807.236	757.558.607.727

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
Giảm giá hàng bán	17.500.000.000	
Chiết khấu thương mại		487.351.815
Hàng bán bị trả lại	8.950.797.209	29.172.736.128
Cộng	26.450.797.209	29.660.087.943

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	771.084.875.896	694.287.769.996
Doanh thu thuần dịch vụ	7.340.588.676	8.812.070.230
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.454.545.455	24.798.679.558
Cộng	793.880.010.027	727.898.519.784

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	653.810.414.602	525.766.461.049
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.921.951.030	7.438.286.140
Giá vốn hợp đồng xây dựng	13.155.457.423	19.002.277.340
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		24.060.529.466
Cộng	673.887.823.055	576.267.553.995

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.567.318.580	7.314.757.661
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8.566.479.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	991.038.151	16.103.622.946
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	88.156.400	
Cộng	11.212.992.131	23.418.380.607

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
- Chi phí lãi vay	47.111.138.735	30.398.453.652
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	995.293.367	443.906.138
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	407.814.750	17.415.299.697
Cộng	48.514.246.852	48.257.659.487

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	9.299.590.570	21.229.928.539
Cộng	9.299.590.570	21.229.928.539

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	09 tháng đầu năm 2012	09 tháng đầu năm 2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	33.341.556.851	79.468.285.136
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.736.202	28.303.821
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	839	2.808

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) kiểm toán.

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Phượng



Lê Thanh Thuận

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	Tăng/giảm của Q3/2012 so với Q3/2011	Số tiền	Phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	346.271.279.171	266.178.388.713	80.092.890.458	30,09%	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	22.671.564.009	4.305.778.252	18.365.785.757	426,54%	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	323.599.715.162	261.872.610.461	61.727.104.701	23,57%	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	285.930.772.946	209.726.546.194	76.204.226.752	36,34%	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.668.942.216	52.146.064.267	(14.477.122.051)	-27,76%	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.718.421.248	1.502.953.090	8.215.468.158	546,62%	
22	7. Chi phí tài chính	24	16.369.960.069	13.535.580.668	2.834.379.401	20,94%	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.909.491.416	12.326.715.274	3.582.776.142	29,07%	
24	8. Chi phí bán hàng		12.660.964.759	9.701.567.702	2.959.397.057	30,50%	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.190.689.674	6.313.148.284	(1.122.458.610)	-17,78%	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.165.748.962	24.098.720.703	(10.932.971.741)	-45,37%	
31	11. Thu nhập khác		15.310.000	293.982.451	(278.672.451)	-94,79%	
32	12. Chi phí khác		3.300.929.330	186.723.822	3.114.205.508	1667,81%	
40	13. Lợi nhuận khác		(3.285.619.330)	107.258.629	(3.392.877.959)	-3163,27%	
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(6.092.043.368)	4.859.182.541	(10.951.225.909)	-225,37%	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.788.086.264	29.065.161.873	(25.277.075.609)	-86,97%	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	601.426.615	6.051.494.833	(5.450.068.218)	-90,06%	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.186.659.649	23.013.667.040	(19.827.007.391)	-86,15%	
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		3.186.659.649	23.013.667.040	(19.827.007.391)	-86,15%	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	80	579	(499)	-86,15%	



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho quý 3 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 3/2012 giảm 86,15% tương đương 19,83 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh của quý 3/2012 doanh so với quý 3/2011 như trên là do:

- Doanh thu thuần tăng 23,57% tương đương 61,73 tỷ đồng chủ yếu tập trung vào kinh doanh thủy sản có tỷ suất lợi nhuận thấp. Riêng ngành bất động sản có tỷ suất lợi nhuận cao nhưng doanh thu thuần lại giảm 44,19%, tương đương 26,30 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận góp giảm 27,76% tương đương 14,48 tỷ đồng.
- Doanh thu tài chính tăng 546,62%, tương đương 8,22 tỷ đồng chủ yếu là tiền cổ tức nhận từ Công ty liên kết. Chi phí lãi vay tăng vì Công ty tăng nợ vay để đầu tư các dự án và bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Chi phí bán hàng tăng là do chi phí vận chuyển tăng tương ứng với phần doanh thu tăng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm.
- Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh giảm 225,37% tương đương 6,1 tỷ đồng là do Công ty IDI chia cổ tức năm 2010 vào quý 3/2012. Số tiền cổ tức Công ty nhận từ Công ty IDI đã được ghi nhận là doanh thu tài chính ở Công ty mẹ.

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc

